

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2022
(Báo cáo chưa được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Trụ sở : 328 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel : (028) 3 836 7734 - Fax : (028) 3 836 0582

Website : www.chuongduongcorp.vn - Email : cdacic@vnn.vn

Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/06/2022
(BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,324,294,865,004	1,083,605,214,094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	73,888,964,486	25,311,722,545
1. Tiền	111		70,268,975,033	21,750,572,116
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,619,989,453	3,561,150,429
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	369,390,973,430	399,174,045,517
1. Chứng khoán kinh doanh	121		908,517,005	908,517,005
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(165,109,630)	(136,504,730)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		368,647,566,055	398,402,033,242
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		599,819,066,033	428,715,785,398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	463,560,697,030	446,505,419,818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124,259,348,847	14,098,666,037
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		1,156,358,208	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	92,124,147,024	49,650,565,930
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(81,355,256,439)	(81,612,637,750)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73,771,363	73,771,363
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	268,090,358,732	218,688,903,616
1. Hàng tồn kho	141		268,090,358,732	218,688,903,616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,105,502,323	11,714,757,018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	310,029,094	1,209,922,817
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,557,473,229	10,266,834,201
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	238,000,000	238,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209,264,911,321	203,413,777,117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		530,658,000	133,658,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	530,658,000	133,658,000
II. Tài sản cố định	220		120,394,423,066	121,345,668,582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	53,567,423,066	54,518,668,582
- Nguyên giá	222		152,398,839,990	151,161,660,535
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98,831,416,924)	(96,642,991,953)
2. Tài sản cố định vô hình	227		66,827,000,000	66,827,000,000
- Nguyên giá	228		66,827,000,000	66,827,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	41,934,838,438	42,839,006,728
- Nguyên giá	231		65,004,722,217	65,004,722,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(23,069,883,779)	(22,165,715,489)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,703,807,112	28,703,807,112
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		28,703,807,112	28,703,807,112
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	8,022,038,531	8,022,038,531
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		722,038,531	722,038,531
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,300,000,000	7,300,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,679,146,174	2,369,598,164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9,679,146,174	2,254,530,223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	115,067,941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,533,559,776,325	1,287,018,991,211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,224,661,664,427	975,950,751,900
I. Nợ ngắn hạn	310		1,012,262,364,041	901,160,357,579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	130,380,200,735	129,093,338,103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	210,057,312,439	165,014,115,133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9,668,631,465	13,299,019,093
4. Phải trả người lao động	314		3,423,666,626	7,345,913,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	91,722,454,957	84,707,395,570
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	45,273,570,202	19,012,029,113
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	491,428,481,895	452,411,630,637
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		24,915,121,600	24,915,121,600
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,392,924,122	5,361,795,302
II. Nợ dài hạn	330		212,399,300,386	74,790,394,321
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	24,332,618,399	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152,667,727	152,667,727
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	7,240,727,135	6,765,727,135
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	155,878,950,567	45,793,452,708
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		23,753,943,516	21,038,153,709
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	1,040,393,042	1,040,393,042
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308,898,111,898	311,068,239,311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	308,898,111,898	311,068,239,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219,887,160,000	219,887,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219,887,160,000	219,887,160,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,318,909,600	14,318,909,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,159,467,223	4,121,984,965
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,365,199,693	40,542,868,025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32,394,896,311	10,845,549,055
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,970,303,382	29,697,318,970
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33,167,375,382	32,197,316,721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,533,559,776,325	1,287,018,991,211

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Phòng TC-KT



Võ Thị Diễm Hằng

Tổng Giám đốc



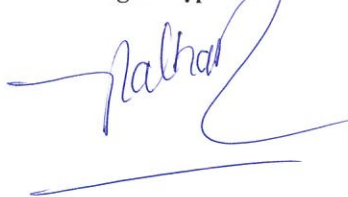
Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
				Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	296,742,056,801	153,788,237,292
2.	Các khoản giảm trừ	02		43,999	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		296,742,012,802	153,788,237,292
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	279,325,184,765	146,814,038,447
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,416,828,037	6,974,198,845
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,655,213,489	6,664,103,947
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	5,898,389,097	2,131,458,952
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,110,616,300	2,183,045,686
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		1,156,627,512	817,312,961
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,025,216,418	6,564,835,873
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,991,808,499	4,124,695,006
12.	Thu nhập khác	31	VI.5	1,433,537,600	909,722,185
13.	Chi phí khác	32	VI.6	461,794,153	387,167,034
14.	Lợi nhuận khác	40		971,743,447	522,555,151
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,963,551,946	4,647,250,157
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1,382,427,673	1,170,326,010
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	100,118,637
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,581,124,273	3,376,805,510
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2,970,303,382	3,376,805,510
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		610,820,892	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	135	51
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	135	51

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Phòng TC-KT



Võ Thị Diễm Hằng

Tổng Giám đốc

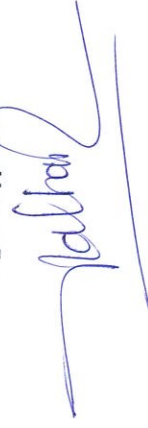


Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2022	Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	296,742,056,801	153,788,237,292	507,979,672,942
2. Các khoản giảm trừ	02		43,999	-	13,899,979
- Hàng bán bị trả lại			43,999	-	13,899,979
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		296,742,012,802	153,788,237,292	507,965,772,963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	279,325,184,765	146,814,038,447	476,796,764,205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,416,828,037	6,974,198,845	31,169,008,758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,655,213,489	6,664,103,947	11,533,996,746
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,898,389,097	2,131,458,952	12,508,735,947
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,110,616,300	2,183,045,686	8,591,923,018
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(67,560,907)
9. Chi phí bán hàng	25		1,156,627,512	817,312,961	2,040,236,526
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,025,216,418	6,564,835,873	21,869,644,163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,991,808,499	4,124,695,006	6,284,388,868
12. Thu nhập khác	31		1,433,537,600	909,722,185	2,661,797,778
13. Chi phí khác	32		461,794,153	387,167,034	1,126,619,148
14. Lợi nhuận khác	40		971,743,447	522,555,151	1,535,178,630
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,963,551,946	4,647,250,157	7,819,567,498
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1,382,427,673	1,170,326,010	2,305,266,091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	100,118,637	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,581,124,273	3,376,805,510	5,514,301,407
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2,970,303,382	3,376,805,510	4,544,242,746
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		610,820,892	-	970,058,661
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	135	51	225
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	135	51	225

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Phòng TC-KT



Võ Thị Diễm Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022
Giám đốc



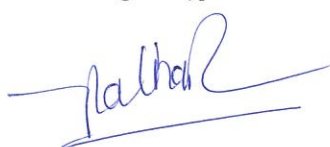


Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,819,567,498	15,713,996,812
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,092,593,261	1,874,444,381
- Các khoản dự phòng	03	(228,776,411)	4,410,500,961
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,061,012,841	(228,182,083)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	11,533,996,746	(12,682,859,209)
- Chi phí lãi vay	06	8,591,923,018	3,693,561,604
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31,870,316,953	12,781,462,466
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(188,817,766,094)	(135,376,389,495)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49,401,455,116)	(2,648,426,142)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	103,052,743,693	(2,027,931,963)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14,790,187,727)	(1,265,090,100)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	347,666,800
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,591,923,018)	(3,482,461,006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,780,575,194)	(477,462,892)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9,869,098,128)	(79,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(142,327,944,631)	(132,228,532,332)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,237,179,454)	(7,982,429,932)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15,304,371,837)	(216,968,027,397)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45,000,000,000	200,203,272,788
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,533,996,746	8,767,224,173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39,992,445,455	(15,979,960,368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	491,395,583,878	181,180,006,387
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(342,293,234,761)	(67,023,347,324)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1,810,392,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	150,912,741,117	114,156,659,063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	48,577,241,941	(34,051,833,637)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,311,722,545	48,935,134,573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73,888,964,486	14,883,300,936

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Phòng TC-KT



Võ Thị Diễm Hằng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Văn Minh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH DV Quản lý tòa nhà Chương Dương Serland	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 525	Công ty con	673 Trường Chinh, Phường Hòa Phát, Quận Cẩm Lệ, Tp.Đà Nẵng
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/TT/BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200; Thông tư 202 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200; Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**a/ Chứng khoán kinh doanh**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

6. Nguyên tắc kế toán phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.



8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

107
31
HÀ
DU
HỒ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		1,163,058,740	1,244,303,246
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		69,105,916,293	20,506,268,870
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tiền gửi ngân hàng (Tài khoản quản lý trái phiếu)</i>		48,004,252,913	-
<i>Tiền gửi ngân hàng còn lại</i>		21,101,663,380	20,506,268,870
- Các khoản tương đương tiền		3,619,989,453	3,561,150,429
Cộng		73,888,964,486	25,311,722,545

		30/06/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn					
a) Chứng khoán kinh doanh	908,517,005	(165,109,630)	908,517,005	(136,504,730)	
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam (REE)	161,950		161,950		-
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai (HOM)	105,289,800	(62,233,800)	105,289,800	(49,753,800)	
- Cty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản (ICF)	92,551,230	(80,253,230)	92,551,230	(76,942,230)	
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	673,329,125		673,329,125		
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	36,989,700	(22,622,600)	36,989,700	(9,808,700)	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	195,200	-	195,200	-	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368,647,566,055	-	398,402,033,242	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	368,647,566,055	-	398,402,033,242	-	
Cộng	369,556,083,060	(165,109,630)	399,310,550,247	(136,504,730)	

(1) Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,7%/năm đến 3,9%/năm. Trong đó có một phần đã dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay và phát hành bảo lãnh.

		30/06/2022		01/01/2022	
3. Phải thu khách hàng					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		463,560,697,030		446,505,419,818	
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng công trình Quận 1		181,792,895		4,704,264,821	
- Cty TNHH XD Fico-Corea		9,973,321,792		16,608,611,531	
- Công an tỉnh Bạc Liêu		-		3,715,217,171	
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP		9,496,124,394		5,124,829,767	
- Công ty CP Phát Triển Ba Sơn		13,024,147,701		32,078,432,328	
- Công ty CP Chế Biến Dứa Hậu Giang		8,478,845,490		8,478,845,490	
- Cty CP Tập Đoàn Đầu Tư TLT		39,178,176,278		4,708,448,976	
- Cty CP ĐT Hạ Tầng KT Becamex Bình Phước		9,385,848,233		10,309,122,041	
- Cty TNHH ĐT BĐS Long Hưng Phát		12,412,578,759		5,821,359,763	
- Cty CP Sơn Nesfor Việt Nam		47,472,722,734		49,477,636,449	
- Cty TNHH Cơ Khí Bắc Sài Gòn		2,089,539,979		2,089,539,979	
- Cty TNHH TV ĐT Mesun		10,154,936,846		22,109,049,202	
- Cty TNHH TM DV Chiến Đô		32,307,724,727		-	
- Cty CP phát triển địa ốc Cienco5		25,995,635,124		25,995,635,124	
- KH dự án Chương Dương Home		17,880,795,265		17,410,907,304	
- Các khách hàng khác		225,528,506,813		237,873,519,872	
Cộng		463,560,697,030		446,505,419,818	

		30/06/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác					
a) Ngắn hạn	92,124,147,024	4,037,352,450	49,650,565,930	4,037,352,450	
- Phải thu khác	56,788,583,441	1,004,393,730	17,990,151,758	1,004,393,730	
- Tạm ứng	35,335,563,583	3,032,958,720	31,660,414,172	3,032,958,720	

<i>b) Dài hạn</i>	530,658,000	-	133,658,000	-	
- Ký quỹ, ký cược	530,658,000	-	133,658,000	-	
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	
Cộng	92,654,805,024	4,037,352,450	49,784,223,930	4,037,352,450	
5 Hàng tồn kho		30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu	3,043,840,222	-	2,260,499,839	-	
- Công cụ, dụng cụ	982,127,263	-	978,115,523	-	
- Hàng hóa	23,308,116,663	-	4,801,277,800	-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269,460,081,696	-	239,352,817,566	-	
Cộng	296,794,165,844	-	247,392,710,728	-	
6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	22,387,961,693	106,141,304,402	20,875,853,675	1,756,540,765	151,161,660,535
Số tăng trong kỳ	525,144,000	637,035,454	-	75,000,000	1,237,179,454
- Mua trong năm		351,045,454		75,000,000	426,045,454
- XDCB hoàn thành	525,144,000	285,990,000			811,134,000
Số dư cuối kỳ	22,913,105,693	106,778,339,856	20,875,853,676	1,831,540,765	152,398,839,990
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,887,343,597	77,967,745,368	7,295,156,296	1,492,746,692	96,642,991,953
Số tăng trong kỳ	519,898,206	725,715,968	916,011,707	26,799,090	2,188,424,971
- Khấu hao trong kỳ	519,898,206	725,715,968	916,011,707	26,799,090	2,188,424,971
Số dư cuối kỳ	10,407,241,803	78,693,461,336	8,211,168,003	1,519,545,782	98,831,416,924
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12,500,618,096	28,173,559,034	13,580,697,379	263,794,073	54,518,668,582
Tại ngày cuối kỳ	12,505,863,890	28,084,878,520	12,664,685,673	311,994,983	53,567,423,066
7 Tài sản cố định vô hình					
Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 673 Trường Chinh, Phường Hòa Phát, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng được đánh giá lại khi hợp nhất Công ty CP Xây Dựng Công Trình 525.					
8 Bất động sản đầu tư					
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	
<i>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</i>					
Nguyên giá	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217	
- Nhà và quyền sử dụng đất	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217	
Giá trị hao mòn lũy kế	22,165,715,489	904,168,290	-	23,069,883,779	
- Nhà và quyền sử dụng đất	22,165,715,489	904,168,290	-	23,069,883,779	
Giá trị còn lại	42,839,006,728	(904,168,290)	-	41,934,838,438	
- Nhà và quyền sử dụng đất	42,839,006,728	(904,168,290)	-	41,934,838,438	

Bất động sản đầu tư bao gồm: (i) Tòa nhà Văn phòng cho thuê tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh và (ii) Khu thương mại dịch vụ Central Garden tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Trong đó tầng 1 và tầng 2 khu thương mại dịch vụ Central Garden đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay lại vốn vay ADB từ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP.

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
<i>a) Đầu tư vào Công ty liên kết</i>		30/06/2022		01/01/2022
		Giá trị		Giá trị
- Công ty cổ phần Tháp Nam Việt		722,038,531		722,038,531
Cộng		722,038,531		722,038,531
<p>- Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.</p> <p>- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,00% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp.</p>				
<i>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Tên công ty				Số tại ngày 30/06/2022
- Công ty CP Tái Tạo Năng Lượng Châu Á				6,000,000,000
- Góp vốn dự án đất Gia Lai				1,000,000,000
- Công ty CP Phát Triển Địa Ốc Cienco 5				300,000,000
Cộng				7,300,000,000
10 Chi phí trả trước		30/06/2022		01/01/2022
<i>a) Ngắn hạn</i>		310,029,094		1,209,922,817
- Công cụ, dụng cụ		310,029,094		1,209,922,817
<i>b) Dài hạn</i>		9,679,146,174		2,254,530,223
- Chi phí trả trước dài hạn		9,679,146,174		2,254,530,223
Cộng		9,989,175,268		3,464,453,040
11 Phải trả người bán		30/06/2022		01/01/2022
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
- Cty CP Giải pháp tòa nhà Thông Minh	320,868,984	320,868,984	320,868,984	320,868,984
- Cty CP ĐT và XD Tài Trí	2,373,653,718	2,373,653,718	2,048,945,718	2,048,945,718
- Cty CP cửa sổ nhựa Châu Âu	1,144,471,269	1,144,471,269	1,144,471,269	1,144,471,269
- Cty TNHH XD KT Cơ điện VNEC	32,172,727	32,172,727	32,172,727	32,172,727
- Cty CP Nhân Luật Miền Bắc	2,949,116,418	2,949,116,418	1,631,875,093	1,631,875,093
- Cty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam	14,361,812,987	14,361,812,987	10,744,849,341	10,744,849,341
- Các đối tượng khác	109,198,104,632	109,198,104,632	113,170,154,971	113,170,154,971
Cộng	130,380,200,735	130,380,200,735	129,093,338,103	129,093,338,103
12 Người mua trả tiền trước		30/06/2022		01/01/2022
- Khách hàng trả trước mua nhà ở dự án Chương Dương Home		151,925,898,255		120,680,076,580
- Các đối tượng khác		82,464,032,583		44,334,038,553
Cộng		234,389,930,838		165,014,115,133
13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2022
<i>a) Phải nộp</i>	13,299,019,093	5,434,041,576	9,064,429,204	9,668,631,465
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7,610,932,156	1,621,280,916	1,689,278,003	7,542,935,069
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,090,151,623	2,305,266,091	5,780,575,194	1,614,842,520
- Thuế thu nhập cá nhân	287,107,063	738,083,503	708,323,469	316,867,097
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	116,841,472	317,296,844	434,138,316	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	193,986,779			193,986,779
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		452,114,222	452,114,222	-
Cộng	13,299,019,093	5,434,041,576	9,064,429,204	9,668,631,465

<i>b) Phải thu</i>		<i>10,504,834,201</i>	<i>30,321,740,786</i>	<i>32,612,379,814</i>	<i>12,795,473,229</i>	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10,266,834,201	30,321,740,786	32,612,379,814	12,557,473,229	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		238,000,000			238,000,000	
Cộng		10,504,834,201	30,321,740,786	32,612,379,814	12,795,473,229	
14 Chi phí trích trước ngắn hạn				30/06/2022	01/01/2022	
- Tổng kho Lương thực Miền Bắc				3,561,615,634	3,561,615,634	
- Bệnh viện Da khoa Tây Nguyên				2,822,805,501	2,911,121,949	
- Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động gói thầu 13 và gói thầu 15				1,075,445,128	1,075,445,128	
- Nhà Máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 gói thầu 15.1				310,137,143	310,137,143	
- Đại học Tôn Đức Thắng				7,012,097,386	7,012,097,386	
- Dự án nhà chung cư cao cấp Tân Hương				30,000,000,000	30,000,000,000	
- Các công trình khác				46,940,354,165	39,836,978,330	
Cộng				91,722,454,957	84,707,395,570	
15 Phải trả khác				30/06/2022	01/01/2022	
<i>a) Ngắn hạn</i>				<i>45,273,570,202</i>	<i>19,012,029,113</i>	
- Tài sản thừa chờ xử lý				5,950,169	9,465,969	
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp				2,083,531,068	4,108,656,074	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				43,184,088,965	14,893,907,070	
+ Tiền bảo trì căn hộ Tân Hương				696,033,011	722,433,011	
+ Tiền bảo trì căn hộ Chương Dương Home				2,230,814,164	1,076,638,727	
+ Phải trả khác				40,257,241,790	13,094,835,332	
<i>b) Dài hạn</i>				<i>7,240,727,135</i>	<i>6,765,727,135</i>	
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn				6,866,855,267	6,391,855,267	
- Phải trả dài hạn khác				373,871,868	373,871,868	
Cộng				52,514,297,337	25,777,756,248	
16 Vay và nợ thuê tài chính				30/06/2022	01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Trong năm	Giá trị	Số có khả
				Giảm		
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>491,428,481,895</i>	<i>491,428,481,895</i>	<i>378,970,086,019</i>	<i>339,953,234,761</i>	<i>452,411,630,637</i>	<i>452,411,630,637</i>
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	488,380,186,024	488,380,186,024	378,970,086,019	336,793,894,793	446,203,994,798	446,203,994,798
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	3,048,295,871	3,048,295,871		3,159,339,968	6,207,635,839	6,207,635,839
<i>b) Dài hạn</i>	<i>155,878,950,567</i>	<i>155,878,950,567</i>	<i>112,425,497,859</i>	<i>2,340,000,000</i>	<i>45,793,452,708</i>	<i>45,793,452,708</i>
- Vay dài hạn ⁽²⁾	44,514,465,549	44,514,465,549	1,061,012,841	2,340,000,000	45,793,452,708	45,793,452,708
- Trái phiếu thường	111,364,485,018	111,364,485,018	111,364,485,018		-	-
<i>(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:</i>				30/06/2022	01/01/2022	
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Gia Định				40,924,562,530	11,101,685,860	
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Hiệp Phước				99,730,211,811	108,259,012,400	
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Đồng Nai				149,921,170,310	145,929,389,920	
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Vân				38,608,051,761	24,861,916,443	
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN 4				159,196,189,612	140,710,989,501	
- Ngân hàng khác					15,341,000,674	
Cộng				488,380,186,024	446,203,994,798	

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/378299/HĐTD ngày 09/09/2021, hạn mức tín dụng tối đa là 150 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 09/09/2022. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại hợp đồng tín dụng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng NN & PTNT - CN Hiệp Phước theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1940-LAV-202000376 ngày 03/11/2020, hạn mức tín dụng tối đa là 100 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 02/11/2021 (Đã gia hạn HĐTD hạn mức đến 03/08/2022). Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại hợp đồng tín dụng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 4 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT908-CHUONGDUONG ngày 12/05/2021 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng; Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVTL/NHCT908-CHUONGDUONG ngày 25/06/2021 với số tiền là 40 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, kinh doanh thương mại, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 12/05/2022. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại hợp đồng tín dụng
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng tín dụng hạn mức số PDL202113471618/ HĐCTD ngày 29/07/2021 với hạn mức tín dụng là 75 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 29/07/2022. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại hợp đồng tín dụng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/01/2021/285796/HĐTD ngày 06/08/2021, hạn mức tín dụng tối đa là 175 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại hợp đồng tín dụng.

17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Tổng Công Ty XD Số 1)	3,048,295,871	6,207,635,839
- Số phải trả sau 12 tháng (Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Vân)		2,340,000,000
- Số phải trả sau 12 tháng (Tổng Công Ty XD Số 1)	44,514,465,549	43,453,452,708

Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2016/HĐTD-ADB/CC1-CDC ngày 15/3/2016, số tiền vay là 3.000.000 USD. Mục đích vay để trả nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 15 năm, ân hạn 5 năm. Lãi suất và phí được quy định cụ thể tại hợp đồng vay và khế ước nhận nợ, trả gốc, lãi định kỳ vào ngày 01/6 và 01/12 hàng năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng vay. Tại ngày 31/03/2020, đã giải ngân số tiền vay là 2.708.392,68 USD. Nợ gốc đã trả là 541,678.52 USD. Dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 2,031,294.51 USD. Kỳ tiếp theo sẽ được thanh toán vào ngày 30/11/2022.

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	15,802,123,801	424,022,856	250,432,216,257
Tăng vốn năm trước	62,823,100,000	(62,823,100,000)	28,862,729,189	31,773,293,865	60,636,023,054
- Tăng vốn trong kỳ	62,823,100,000	(62,823,100,000)	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	29,697,318,970	955,352,939	30,652,671,909
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(834,589,781)	-	(834,589,781)
- Mua công ty con	-	-	-	30,817,940,926	30,817,940,926
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	219,887,160,000	14,318,909,600	44,664,852,990	32,197,316,721	311,068,239,311
Tăng vốn trong kỳ	-	-	6,581,725,004	970,058,661	7,551,783,665
- Lãi trong kỳ	-	-	4,544,242,746	970,058,661	5,514,301,407
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2,037,482,258	-	2,037,482,258
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	9,721,911,078	-	9,721,911,078
- Phân phối lợi nhuận	-	-	9,721,911,078	-	9,721,911,078
Số dư cuối kỳ	219,887,160,000	14,318,909,600	41,524,666,916	33,167,375,382	308,898,111,898

	30/06/2022	01/01/2022
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	52,266,870,000	52,266,870,000
- Vốn góp của cổ đông khác	167,620,290,000	167,620,290,000
Cộng	219,887,160,000	219,887,160,000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp đầu kỳ	219,887,160,000	219,887,160,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	219,887,160,000	219,887,160,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,988,716	21,988,716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,988,716	21,988,716
- Cổ phiếu phổ thông	21,988,716	21,988,716
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,988,716	21,988,716
- Cổ phiếu phổ thông	21,988,716	21,988,716
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II/2022	Đơn vị tính: đồng	Quý II/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	151,488,538,456		46,049,118,362
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,311,440,945		33,429,815,826
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	12,211,361,762		74,309,303,104
- Doanh thu cung cấp vật tư	129,730,671,639		-
Cộng	296,742,012,802		153,788,237,292
2. Giá vốn hàng bán	Quý II/2022		Quý II/2021
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	142,115,011,540		45,612,157,274
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	2,980,296,851		29,418,237,927
- Giá vốn cho thuê mặt bằng	6,674,599,248		71,783,643,246
- Giá vốn cung cấp vật tư	127,555,277,126		-
Cộng	279,325,184,765		146,814,038,447
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2022		Quý II/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,655,213,489		6,664,097,547
- Lãi bán các khoản đầu tư			6,400
Cộng	4,655,213,489		6,664,103,947
4. Chi phí tài chính	Quý II/2022		Quý II/2021
- Lãi tiền vay	2,110,616,300		2,183,045,686
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	931,009,991		6,573,304
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	30,314,011		(62,061,268)
- Chi phí tài chính khác	2,826,448,795		3,901,230
Cộng	5,898,389,097		2,131,458,952
5. Thu nhập khác	Quý II/2022		Quý II/2021
- Thu nhập khác	1,433,537,600		909,722,185
Cộng	1,433,537,600		909,722,185

6. Chi phí khác	Quý II/2022	Quý II/2021
- Chi phí khác	461,794,153	387,167,034
Cộng	461,794,153	387,167,034
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2022	Quý II/2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,382,427,673	1,170,326,010
Cộng	1,382,427,673	1,170,326,010
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2022	Quý II/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,625,275,675	1,526,173,811
Chi phí nhân công	12,501,728,748	6,611,199,105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	769,021,514	727,204,224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91,990,760,541	57,265,674,365
Chi phí khác bằng tiền	17,267,259,886	2,517,938,977
Cộng	148,154,046,364	68,648,190,482
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2022	Quý II/2021
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,970,303,382	3,376,805,510
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế		2,246,457,066
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,970,303,382	1,130,348,444
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,988,716	21,979,468
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	51
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	135	51

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Công ty cổ phần Tháp Nam Việt
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151,488,538,456	145,253,474,346	296,742,012,802
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	142,115,011,540	137,210,173,225	279,325,184,765
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,373,526,916	8,043,301,121	17,416,828,037

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản và xây dựng trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Phòng TC-KT



Võ Thị Diễm Hằng



Tổng Giám đốc



Văn Minh Hoàng